

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH RĂNG HÀM MẶT
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

Tên chương trình : **Chương trình đào tạo Răng Hàm Mặt**
Trình độ đào tạo : **Đại học hệ chính quy**
Ngành đào tạo : **Răng Hàm Mặt**
Mã số : **7720501**
Loại hình đào tạo : **Chính quy**

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo về kỹ thuật phục hình thẩm mỹ răng hàm mặt, chẩn đoán, điều trị và duy trì sức khỏe răng miệng. Sinh viên tốt nghiệp sẽ trở thành các bác sĩ chuyên ngành Răng Hàm Mặt có kiến thức, chuyên môn lẫn kỹ năng nghề nghiệp về y khoa và nha khoa, trực tiếp tham gia công tác tư vấn, chẩn đoán, giải quyết các vấn đề và điều trị kịp thời các bệnh lý liên quan đến răng, hàm, mặt cho cá nhân, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe răng miệng và thẩm mỹ cho mọi người.

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 6 năm

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Kiến thức toàn khóa học: **195** tín chỉ (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), được phân bổ như sau:

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Kiến thức giáo dục đại cương	28
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	167
- Kiến thức cơ sở ngành	41
- Kiến thức ngành và chuyên ngành	121
- Thực tập, khóa luận, tiểu luận tốt nghiệp	5
Tổng	195

4. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

4.1. Phần kiến thức giáo dục đại cương

STT	Mã học phần	Tên học phần/môn học	Số TC	Phân bố tín chỉ		Thể loại
				LT	TH	
A	Lý luận chính trị		11			
1	0102000889	Triết học Mác – Lênin	3	3	0	
2	0102000641	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	
3	0102000890	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	
4	0102000900	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	
5	0102000869	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	
B	Khoa học xã hội và nhân văn		3			
6	0101001147	Tâm lý đạo đức y học	3	2	1	
C	Toán, Tin học, Khoa học tự nhiên		14			
7	0101001143	Lý sinh	2	2	0	
8	0101000256	Hóa học	2	2	0	
9	0101000534	Sinh học và di truyền	2	2	0	
10	0101001145	Xác suất thống kê y học	1	1	0	
11	0101000896	Tin học căn bản	3	2	1	
12	0101000897	Chuyển đổi số	2			
13	0101000898	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo - AI	2			
D	Giáo dục thể chất		3			
14	0102000872	Giáo dục thể chất 1 (*)	1	0	1	ĐK
15	0102000873	Giáo dục thể chất 2 (*)	1	0	1	Đk
16	0102000874	Giáo dục thể chất 3 (*)	1	0	1	ĐK
E	Giáo dục quốc phòng		8			
17	0102000871	Giáo dục quốc phòng – an ninh (*)	8	5	3	ĐK

(*) Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy

4.2. Khối lượng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần/môn học	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Thể loại
				LT	TH	
Phần kiến thức cơ sở ngành			41			
1	0101001230	Giải phẫu 1	3	2	1	
2	0101001232	Giải phẫu 2	2	1	1	
3	0101000535	Sinh lý	2	1	1	
4	0101000485	Hóa sinh	3	2	1	
5	0101002216	Mô phôi	2	1	1	
6	0101000536	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	2	1	
7	0101000568	Vi sinh - Ký sinh	4	3	1	
8	0101001154	Giải phẫu bệnh	2	1	1	
9	0101000456	Dược lý	2	2	0	
10	0101002221	Nội cơ sở	2	1	1	
11	0101002218	Ngoại cơ sở	2	1	1	
12	0101001159	Bệnh học nội khoa	2	1	1	
13	0101001160	Bệnh học ngoại khoa	2	1	1	
14	0101001373	Da liễu	2	1	1	
15	0101002225	Nhi	2	1	1	
16	0101001374	Mắt	2	1	1	
17	0101001376	Tai mũi họng	2	1	1	
18	0101001149	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1	
Phần kiến thức ngành			12			
19	0101002235	Giải phẫu răng	4	2	2	
20	0101002237	Mô phôi răng miệng	2	2	0	
21	0101002224	Sinh học miệng	1	1	0	
22	0101002240	Vật liệu - Trang thiết bị nha khoa	2	2	0	
23	0101002364	Cắn khớp cơ sở	3	2	1	

STT	Mã học phần	Tên học phần/môn học	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Thể loại
				LT	TH	
Phần kiến thức chuyên ngành			101			
24	0101002365	Anh văn chuyên ngành RHM 1	2	2	0	
25	0101002366	Anh văn chuyên ngành RHM 2	2	2	0	
26	0101002367	Anh văn chuyên ngành RHM 3	2	2	0	
27	0101002241	Chẩn đoán hình ảnh RHM	5	2	3	
28	0101002229	Bệnh học miệng và hàm mặt 1	4	2	2	
29	0101002249	Bệnh học miệng và hàm mặt 2	5	2	3	
30	0101002368	Cẩn khớp lâm sàng	2	1	1	
31	0101002244	Phẫu thuật răng miệng 1	4	2	2	
32	0101002369	Phẫu thuật răng miệng 2	4	1	3	
33	0101002370	Chữa răng - nội nha 1	3	1	2	
34	0101002371	Chữa răng - nội nha 2	5	2	3	
35	0101002253	Nha chu 1	3	1	2	
36	0101002264	Nha chu 2	5	2	3	
37	0101002372	Phục hình cố định	5	3	2	
38	0101002373	Phục hình tháo lắp bán hàm	4	1	3	
39	0101002374	Phục hình tháo lắp toàn hàm	4	2	2	
40	0101002247	Răng trẻ em	6	3	3	
41	0101002257	Nha khoa công cộng	6	3	3	
42	0101002375	Nha khoa tổng quát	5	1	4	
43	0101002273	Phẫu thuật hàm mặt	5	2	3	
44	0101002278	Cấy ghép nha khoa	2	1	1	
45	0101002251	Chỉnh hình răng - mặt	5	3	2	
46	0101002286	Tổ chức hành nghề RHM	2	2	0	
47	0101002280	Phương pháp nghiên cứu khoa học (RHM)	2	1	1	
48	0101002376	Mô phỏng nha khoa	2	1	1	

STT	Mã học phần	Tên học phần/môn học	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Thể loại
				LT	TH	
49	0101002377	Cấp cứu răng hàm mặt	2	1	1	
50	0101002378	Kiểm soát đau và vô cảm	1	1	0	
51	0101002379	Phẫu thuật thực hành răng hàm mặt	2	1	1	
52	0101002380	Nhiếp ảnh nha khoa	1	0	1	
53	0101002381	Lão nha	1	1	0	
Học phần tự chọn			8	4	4	
54	0101002382	Nhóm 1: Nha khoa phục hồi				
55	0101002383	Nhóm 2: Bệnh lý - phẫu thuật - chẩn đoán hình ảnh				
56	0101002384	Nhóm 3: Nha khoa dự phòng				
Học phần tốt nghiệp			5	2	3	
57	0101002386	Thi tốt nghiệp Bác sĩ Răng Hàm Mặt				

Khoa Răng Hàm Mặt

Hiệu trưởng